

Đơn vị: PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Chương: 618

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TCKH Ngày 11/07/2022 của Phòng Tài chính Kế hoạch)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	287.497.163	287.497.163	0	0
1	Lệ phí	259.150.000	259.150.000	0	0
	Lệ phí cấp GCNĐKKD	259.150.000	259.150.000		
2	Phí	28.347.163	28.347.163	0	0
	Phí thẩm định dự án	28.347.163	28.347.163		
II	Thu khác	1.290.221.319	1.290.221.319	0	0
	Chi phí thẩm tra quyết toán	1.211.562.594	1.211.562.594		
	Thu khác	78.658.725	78.658.725		
III	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	419.782.073	419.782.073		
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	419.782.073	419.782.073	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	419.782.073	419.782.073	0	0
	Chi phí thẩm tra quyết toán	329.534.348	329.534.348		
	Thu khác	78.658.725	78.658.725		
	Lệ phí cấp GCNĐKKD				
	Phí thẩm định dự án	11.589.000	11.589.000		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
IV	Số phí, lệ phí thu nộp NSNN	261.984.716	261.984.718	0	0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	261.984.716	261.984.718	0	0
1.1	Lệ phí	259.150.000	259.150.000	0	0
	Lệ phí cấp GCNĐKKD	259.150.000	259.150.000		
1.2	Phí	2.834.716	2.834.718	0	0
	Phí thẩm định dự án	2.834.716	2.834.718		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.407.754.403	3.407.754.403		
1	Chi quản lý hành chính	3.407.754.403	3.407.754.403		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	3.144.888.486	3.144.888.486		
	Thanh toán cá nhân	1.961.151.325	1.961.151.325		
	Chi hoạt động	1.183.737.161	1.183.737.161		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	262.865.917	262.865.917	0	0
12.1	Kinh phí hoạt động ngoài khoán	127.000.000	127.000.000		
12.2	Kinh phí hoạt động thu phí, lệ phí	112.865.917	112.865.917		
12.3	Hỗ trợ Tết theo QĐ 104/QĐ-UBND	23.000.000	23.000.000		

|